



**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ KẾ TOÁN AAC**

*Thành viên của PrimeGlobal*

**CÔNG TY CỔ PHẦN SÁCH VÀ THIẾT BỊ  
TRƯỜNG HỌC THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**  
**Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ**  
Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2023



**CÔNG TY CỔ PHẦN SÁCH VÀ THIẾT BỊ  
TRƯỜNG HỌC THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**  
**Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ**  
Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2023

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

MỤC LỤC	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	1 - 3
Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ	4
Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ	
• Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ	5 - 6
• Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ	7
• Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ	8
• Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ	9 - 35

## BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Sách và Thiết bị Trường học Thành phố Hồ Chí Minh công bố báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2023 đã được soát xét.

### Thông tin khái quát

Công ty Cổ phần Sách và Thiết bị Trường học Thành phố Hồ Chí Minh (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được thành lập trên cơ sở cổ phần hoá Doanh nghiệp nhà nước (Công ty Sách và Thiết bị Trường học Thành Phố Hồ Chí Minh) theo Quyết định số 6500/QĐ-UBND ngày 23/12/2005 của Ủy ban Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103004971 ngày 04/07/2006 (nay là Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp) của Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh, Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan. Từ khi thành lập đến nay, Công ty đã 13 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 12/09/2022 với mã số doanh nghiệp là 0301325347.

Công ty được chấp thuận niêm yết cổ phiếu phổ thông tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội kể từ ngày 21/12/2006 theo Giấy chứng nhận đăng ký giao dịch cổ phiếu số 63/TTGDHN – ĐKGD ngày 06/12/2006 của Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội với mã chứng khoán là STC.

### Trụ sở chính

- Địa chỉ: 223 Nguyễn Tri Phương, Phường 9, Quận 5, Thành phố Hồ Chí Minh
- Điện thoại: (84) 028.38554 645 - 028.38553 118
- Fax: (84) 028.38564 307
- Website: [www.stb.com.vn](http://www.stb.com.vn)

### Ngành nghề kinh doanh

- Sản xuất và cung ứng thiết bị trường học, đồ dùng dạy học;
- Mua bán sách giáo khoa; Mua bán tủ, bàn, ghế, sản phẩm bằng gỗ, đồ chơi trẻ em (trừ đồ chơi có hại cho giáo dục nhân cách, sức khỏe của trẻ em hoặc ảnh hưởng tới an ninh trật tự và an toàn xã hội), dụng cụ thể dục thể thao (trừ kinh doanh súng đạn thể thao, vũ khí thô sơ);
- In sách giáo khoa học sinh và các loại ấn phẩm nhà trường; In nhãn hiệu bao bì;
- Sản xuất tủ, bàn, ghế, sản phẩm bằng gỗ (không chế biến gỗ, rèn, đúc, cán kéo kim loại, dập, gò, hàn, sơn; xì mạ điện; tái chế phế thải tại trụ sở);
- Sản xuất đồ chơi trẻ em;
- Sản xuất phim video;
- Mua bán hóa chất (trừ hóa chất có tính độc hại mạnh);
- Mua bán thiết bị nghe nhìn, máy vi tính, thiết bị ngoại vi, phần mềm vi tính;
- Giáo dục tiểu học, trung học cơ sở và trung học phổ thông;
- Đào tạo nghề;
- Cho thuê văn phòng;
- Giáo dục mầm non.

## BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

### Công ty có 3 đơn vị trực thuộc

- Chi nhánh Công ty Cổ phần Sách và Thiết bị Trường học TP. Hồ Chí Minh - Xí nghiệp đồ dùng dạy học;
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Sách và Thiết bị Trường học TP. Hồ Chí Minh - Xí nghiệp Thiết bị trường học (Tại Khu Công nghiệp Sóng Thần 3 - Bình Dương).
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Sách và Thiết bị Trường học Thành phố Hồ Chí Minh (Tại 104/5 Mai Thị Lựu, Phường Đa Kao; Quận 1; TP. Hồ Chí Minh).

### Công ty con

Tên Công ty	Địa chỉ	L.vực kinh doanh	Tỷ lệ sở hữu
Công ty Cổ phần Giáo dục An Đông	780 Nguyễn Kiệm, Phường 4, Q. Phú Nhuận, TP. Hồ Chí Minh	Giáo dục	52,77%

### **Nhân sự**

Tổng số công nhân viên hiện có đến cuối kỳ kế toán là 245 người. Trong đó, cán bộ quản lý là 18 người.

Các thành viên của Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng trong kỳ kế toán và đến ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này gồm có:

### **Hội đồng quản trị**

- |                       |            |                              |
|-----------------------|------------|------------------------------|
| • Ông Nguyễn Chí Bính | Chủ tịch   | Bổ nhiệm lại ngày 19/06/2020 |
| • Ông Từ Trung Đan    | Thành viên | Bổ nhiệm lại ngày 19/06/2020 |
| • Ông Đỗ Thành Lâm    | Thành viên | Bổ nhiệm lại ngày 19/06/2020 |
| • Ông Nguyễn Văn Cung | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 19/06/2020     |
| • Ông Phan Kế Thái    | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 14/04/2023     |

### **Ban Kiểm soát**

- |                         |            |                              |
|-------------------------|------------|------------------------------|
| • Bà Bùi Thị Ánh Tuyết  | Trưởng ban | Bổ nhiệm ngày 19/06/2020     |
| • Bà Nguyễn Thị Nhớ     | Thành viên | Bổ nhiệm lại ngày 19/06/2020 |
| • Bà Đào Thị Thanh Thủy | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 19/06/2020     |

### **Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng**

- |                          |                   |                              |
|--------------------------|-------------------|------------------------------|
| • Ông Từ Trung Đan       | Tổng Giám đốc     | Bổ nhiệm lại ngày 30/06/2020 |
| • Ông Phan Xuân Hiến     | Phó Tổng Giám đốc | Bổ nhiệm lại ngày 01/07/2023 |
| • Bà Đỗ Thị Thanh Bình   | Phó Tổng Giám đốc | Bổ nhiệm lại ngày 30/06/2020 |
| • Bà Huỳnh Thị Bích Hạnh | Kế toán trưởng    | Bổ nhiệm lại ngày 30/06/2020 |

## BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

### Kiểm toán độc lập

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán AAC (Trụ sở chính: Lô 78 – 80, Đường 30 Tháng 4, Thành phố Đà Nẵng; Điện thoại: (84) 236.3655886; Fax: (84) 236.3655887; Website: www.aac.com.vn; Email: aac@dng.vnn.vn).

### Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực, hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này trên cơ sở:

- Tuân thủ các quy định của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý hiện hành khác có liên quan;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính kế toán một cách hợp lý và thận trọng;
- Lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên nguyên tắc hoạt động liên tục;
- Chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc Công ty, bằng báo cáo này xác nhận rằng: Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ và Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính hợp nhất của Công ty tại thời điểm 30/06/2023 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2023, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc

Tổng Giám đốc



Từ Trung Đan

TP. Hồ Chí Minh, ngày 07 tháng 08 năm 2023



# CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ KẾ TOÁN AAC

THÀNH VIÊN CỦA PRIMEGLOBAL

CHUYÊN NGÀNH KIỂM TOÁN - KẾ TOÁN - TÀI CHÍNH

Trụ sở chính: Lô 78 - 80, Đường 30 Tháng 4, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng

Tel: +84 (236) 3 655 886; Fax: +84 (236) 3 655 887; Email: aac@dng.vnn.vn; Website: http://www.aac.com.vn

Số: 918 /2023/BCSX-AAC

## BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

**Kính gửi:** Các Cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc  
Công ty Cổ phần Sách và Thiết bị trường học Thành phố Hồ Chí Minh

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ lập ngày 07/08/2023 của Công ty Cổ phần Sách và Thiết bị trường học Thành phố Hồ Chí Minh (sau đây gọi tắt là “Công ty”) đính kèm từ trang 5 đến trang 35, bao gồm: Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ tại ngày 30/06/2023, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2023 và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

### Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 “Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện”.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

### Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, xét trên các khía cạnh trọng yếu, chúng tôi không thấy có vấn đề gì để chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính hợp nhất của Công ty tại ngày 30/06/2023 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2023, phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán AAC  
CÔNG TY  
T.N.H.H  
KIỂM TOÁN VÀ KẾ TOÁN  
AAC  
Trần Thị Thu Hiền – Phó Tổng Giám đốc  
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0753-2023-010-1

Đà Nẵng, ngày 07 tháng 08 năm 2023

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT  
GIỮA NIÊN ĐỘ**

Mẫu số B 01 – DN/HN  
Ban hành theo Thông tư  
số 202/2014/TT - BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

Ngày 30 tháng 06 năm 2023

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2023 VND	01/01/2023 VND
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>236.040.631.554</b>	<b>186.225.356.729</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>5</b>	<b>11.920.658.638</b>	<b>33.574.451.460</b>
1. Tiền	111		6.171.939.420	10.394.129.973
2. Các khoản tương đương tiền	112		5.748.719.218	23.180.321.487
<b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		<b>5.921.013.993</b>	<b>5.729.094.801</b>
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	6.a	5.921.013.993	5.729.094.801
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>41.081.819.717</b>	<b>57.215.906.267</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	7	41.701.213.512	55.293.420.736
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	8	429.672.318	2.283.143.822
3. Các khoản phải thu khác	136	9	456.838.087	181.585.818
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	10	(1.505.904.200)	(542.244.109)
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>11</b>	<b>175.333.991.501</b>	<b>87.697.210.506</b>
1. Hàng tồn kho	141		179.387.093.584	95.752.085.496
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(4.053.102.083)	(8.054.874.990)
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>1.783.147.705</b>	<b>2.008.693.695</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	15.a	992.215.101	1.447.741.354
2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	17	790.932.604	560.952.341
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>			<b>41.157.318.383</b>	<b>42.455.198.370</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>19.318.596</b>	<b>19.318.596</b>
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Phải thu dài hạn khác	216		19.318.596	19.318.596
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>30.788.644.341</b>	<b>32.125.728.597</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	12	30.775.574.103	32.038.068.363
- Nguyên giá	222		73.096.243.232	72.632.786.232
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(42.320.669.129)	(40.594.717.869)
2. Tài sản cố định vô hình	227	13	13.070.238	87.660.234
- Nguyên giá	228		696.540.000	696.540.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(683.469.762)	(608.879.766)
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>443.472.222</b>	<b>443.472.222</b>
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	14	443.472.222	443.472.222
<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		<b>490.000.000</b>	<b>490.000.000</b>
1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	6.b	490.000.000	490.000.000
2. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	254		-	-
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>9.415.883.224</b>	<b>9.376.678.955</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	15.b	9.415.883.224	9.376.678.955
2. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>277.197.949.937</b>	<b>228.680.555.099</b>



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**

Ngày 30 tháng 06 năm 2023

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2023 VND	01/01/2023 VND
<b>C. Nợ phải trả</b>	<b>300</b>		<b>146.464.105.484</b>	<b>95.012.315.000</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>146.440.605.484</b>	<b>94.988.815.000</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	16	117.602.536.437	37.406.658.981
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	17	904.776.069	1.281.773.948
3. Thuế và các khoản khác phải nộp Nhà nước	313	18	3.875.597.622	2.034.626.626
4. Phải trả người lao động	314		8.184.574.481	30.793.248.228
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	19	941.219.822	5.055.983.924
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		137.022.000	1.425.917.304
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	20.a	1.768.812.954	867.254.290
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		13.026.066.099	16.123.351.699
<b>II Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>23.500.000</b>	<b>23.500.000</b>
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Phải trả dài hạn khác	337	20.b	23.500.000	23.500.000
<b>B. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>130.733.844.453</b>	<b>133.668.240.099</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>		<b>130.733.844.453</b>	<b>133.668.240.099</b>
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	21	56.655.300.000	56.655.300.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		56.655.300.000	56.655.300.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	21	13.761.696.224	13.761.696.224
3. Vốn khác của chủ sở hữu	414	21	6.538.767.315	6.538.767.315
4. Quỹ đầu tư phát triển	418	21	45.522.654.073	45.522.654.073
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	21	5.468.843.064	8.318.142.000
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		386.400.000	358.800.000
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		5.082.443.064	7.959.342.000
6. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	429	22	2.786.583.777	2.871.680.487
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>430</b>		<b>277.197.949.937</b>	<b>228.680.555.099</b>



Tổng Giám đốc  
Trần Trung Đan

TP. Hồ Chí Minh, ngày 07 tháng 08 năm 2023

Kế toán trưởng

Huỳnh Thị Bích Hạnh

Người lập biểu

Võ Thị Ngọc Hoanh

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG  
KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**  
Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2023

Mẫu số B 02 – DN/HN  
Ban hành theo Thông tư  
số 202/2014/TT - BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2023 VND	6 tháng đầu năm 2022 VND
1. Doanh thu bán hàng và c.cấp dịch vụ	01	24	137.853.016.684	173.722.260.088
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	25	40.424.333	217.711.955
3. Doanh thu thuần về bán hàng và CC dịch vụ	10		137.812.592.351	173.504.548.133
4. Giá vốn hàng bán	11	26	105.828.661.389	135.838.816.298
5. Lợi nhuận gộp bán hàng và CC dịch vụ	20		<b>31.983.930.962</b>	<b>37.665.731.835</b>
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	27	744.567.587	154.027.971
7. Chi phí tài chính	22		3.246	48.031.835
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		-	48.031.835
8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24		-	-
9. Chi phí bán hàng	25	28.a	10.670.315.061	14.007.787.236
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	28.b	16.186.492.126	17.297.849.792
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		<b>5.871.688.116</b>	<b>6.466.090.943</b>
12. Thu nhập khác	31	29	382.056.849	304.032.224
13. Chi phí khác	32		1.375.206	649.934
14. Lợi nhuận khác	40		<b>380.681.643</b>	<b>303.382.290</b>
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		<b>6.252.369.759</b>	<b>6.769.473.233</b>
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	30	909.223.405	723.801.418
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
18. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		<b>5.343.146.354</b>	<b>6.045.671.815</b>
19. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ	61		5.082.443.064	5.831.780.781
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		260.703.290	213.891.034
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	31	897	724
22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	31	897	724



Từ Trung Đan

TP. Hồ Chí Minh, ngày 07 tháng 08 năm 2023

Kế toán trưởng

Huỳnh Thị Bích Hạnh

Người lập biểu

Võ Thị Ngọc Hoanh

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2023

Mẫu số B 03 – DN/HN  
Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT - BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2023 VND	6 tháng đầu năm 2022 VND
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		6.252.369.759	6.769.473.233
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	12,13	1.800.541.256	1.998.428.027
- Các khoản dự phòng	03		(3.038.112.816)	4.339.044.117
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		3.246	(146.079)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(730.653.444)	(146.425.293)
- Chi phí lãi vay	06		-	48.031.835
3. Lợi nhuận từ hđ kd trước thay đổi vốn lưu động	08		4.284.148.001	13.008.405.840
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		14.919.171.537	29.288.954.716
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(83.635.008.088)	(71.506.285.337)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11		54.780.985.439	27.763.598.608
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	15	416.321.984	(818.296.076)
- Tiền lãi vay đã trả	14		-	(43.951.880)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	18	(1.143.508.656)	(1.521.728.895)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		50.000.000	125.000.000
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(3.147.285.600)	(3.438.087.100)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	20		<b>(13.475.175.383)</b>	<b>(7.142.390.124)</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
1. Tiền chi để mua sắm XD TSCĐ và các TS DH khác	21		(463.457.000)	(593.900.000)
2. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(191.919.192)	(48.537.433)
3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		752.903.999	146.597.032
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	30		<b>97.527.807</b>	<b>(495.840.401)</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>				
1. Tiền thu từ đi vay	33		-	9.567.673.800
2. Tiền trả nợ gốc vay	34		-	(3.005.502.400)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	20,21	(8.276.142.000)	(8.251.442.000)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	40		<b>(8.276.142.000)</b>	<b>(1.689.270.600)</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b>	50		<b>(21.653.789.576)</b>	<b>(9.327.501.125)</b>
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	5	33.574.451.460	17.778.148.983
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(3.246)	146.079
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ</b>	70	5	<b>11.920.658.638</b>	<b>8.450.793.937</b>



Tổng Giám đốc

Từ Trung Đan

TP. Hồ Chí Minh, ngày 07 tháng 08 năm 2023

Kế toán trưởng

Huyền Thị Bích Hạnh

Người lập biểu

Võ Thị Ngọc Hoanh

## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

### **1. Đặc điểm hoạt động**

#### **1.1. Khái quát chung**

Công ty Cổ phần Sách và Thiết bị Trường học Thành phố Hồ Chí Minh (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được thành lập trên cơ sở cổ phần hoá Doanh nghiệp nhà nước (Công ty Sách và Thiết bị Trường học Thành phố Hồ Chí Minh) theo Quyết định số 6500/QĐ-UBND ngày 23/12/2005 của Ủy ban Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103004971 ngày 04/07/2006 (nay là Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp) của Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh, Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan. Từ khi thành lập đến nay, Công ty đã 13 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 12/09/2022 với mã số doanh nghiệp là 0301325347.

Công ty được chấp thuận niêm yết cổ phiếu phổ thông tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội kể từ ngày 21/12/2006 theo Giấy chứng nhận đăng ký giao dịch cổ phiếu số 63/TTGDHN – ĐKGD ngày 06/12/2006 của Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội với mã chứng khoán là STC.

#### **1.2. Lĩnh vực kinh doanh chính:**

- Sản xuất và cung ứng các thiết bị trường học và đồ dùng dạy học;
- Mua bán sách giáo khoa; Mua bán tủ, bàn, ghế, sản phẩm bằng gỗ, đồ chơi trẻ em (trừ đồ chơi có hại cho giáo dục nhân cách, sức khỏe của trẻ em hoặc ảnh hưởng tới an ninh trật tự và an toàn xã hội), dụng cụ thể dục thể thao (trừ kinh doanh súng đạn thể thao, vũ khí thô sơ);
- Sản xuất tủ, bàn, ghế, sản phẩm bằng gỗ (không chế biến gỗ, rèn, đúc, cán kéo kim loại, dập, gò, hàn, sơn; xi mạ điện; tái chế phế thải tại trụ sở);
- Sản xuất đồ chơi trẻ em;
- Mua bán hóa chất (trừ hóa chất có tính độc hại mạnh);
- Mua bán thiết bị nghe nhìn, máy vi tính, thiết bị ngoại vi, phần mềm vi tính;
- Giáo dục tiểu học, trung học cơ sở và trung học phổ thông;
- Cho thuê văn phòng;
- ...

#### **1.3. Cấu trúc Doanh nghiệp**

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này được lập bao gồm Công ty mẹ và 01 Công ty con. Công ty con đã được hợp nhất vào Báo cáo tài chính này. Ngoài ra, không có công ty con nào bị loại khỏi quá trình hợp nhất.

Thông tin về tái cấu trúc Công ty: Trong kỳ, Công ty không tái cấu trúc.

#### **Công ty con: Công ty Cổ phần Giáo dục An Đông**

- Địa chỉ trụ sở chính: 780 Nguyễn Kiệm, Phường 4, Quận Phú Nhuận, TP. Hồ Chí Minh.
- Hoạt động chính của Công ty con: Giáo dục Tiểu học, Giáo dục Trung học cơ sở và Giáo dục Trung học phổ thông.
- Tỷ lệ sở hữu của Công ty mẹ: 52,77%.

## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)** (Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

### **2. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm. Riêng Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này được lập cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2023 (bắt đầu từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023).

Đơn vị tiền tệ dùng để ghi sổ kế toán và trình bày Báo cáo tài chính là Đồng Việt Nam (VND).

### **3. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Hệ thống Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được hướng dẫn tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành. Báo cáo tài chính hợp nhất được lập và trình bày tuân thủ theo quy định của Thông tư 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 về hướng dẫn lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

### **4. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu**

#### **4.1 Các nguyên tắc và phương pháp lập báo cáo tài chính hợp nhất**

##### **4.1.1 Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty bao gồm báo cáo tài chính của Công ty mẹ và công ty con.

Công ty con là doanh nghiệp do Công ty kiểm soát. Sự kiểm soát tồn tại khi Công ty có khả năng trực tiếp hay gián tiếp chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ các hoạt động của công ty này. Báo cáo tài chính của công ty con được hợp nhất trong báo cáo tài chính hợp nhất từ ngày Công ty bắt đầu kiểm soát đến ngày kết thúc kiểm soát.

Các Báo cáo tài chính của Công ty mẹ và công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng kỳ kế toán và được áp dụng các chính sách kế toán một cách nhất quán. Các bút toán điều chỉnh được thực hiện đối với bất kỳ chính sách kế toán nào có điểm khác biệt nhằm đảm bảo tính nhất quán giữa các công ty trong cùng Công ty.

Các số dư, giao dịch nội bộ và các khoản lãi hoặc lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ giữa các công ty với nhau bị loại trừ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất.

##### **4.1.2 Hợp nhất kinh doanh**

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế thương mại. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán phát sinh hoạt động mua công ty con.

##### **4.1.3 Phương pháp ghi nhận lợi ích của cổ đông không kiểm soát**

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Công ty và được trình bày thành một chỉ tiêu riêng biệt thuộc phần vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất. Giá trị lợi ích cổ đông không kiểm soát trong giá trị tài sản thuần của các Công ty con hợp nhất, gồm: Lợi ích cổ đông không kiểm soát tại ngày mua được xác định theo giá trị hợp lý tài sản thuần của công ty con tại ngày mua; lợi ích cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày mua đến đầu kỳ báo cáo và lợi ích cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu phát sinh trong kỳ báo cáo. Các khoản lỗ phát sinh tại

## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)** (Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi hoặc lỗ của công ty con không được nắm giữ bởi Công ty, được xác định căn cứ vào tỷ lệ lợi ích cổ đông không kiểm soát và lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp của các công ty con và được trình bày là một chỉ tiêu riêng biệt trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

### **4.2 Chênh lệch tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán**

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế của ngân hàng thương mại nơi Công ty giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ phân loại là tài sản được đánh giá lại theo tỷ giá mua vào và các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ phân loại là nợ phải trả được đánh giá lại theo tỷ giá bán ra của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch. Riêng các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng thì được đánh giá lại theo tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ.

Chênh lệch tỷ giá được thực hiện theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 “Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái”. Theo đó, chênh lệch tỷ giá ngoại tệ phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phản ánh vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

### **4.3 Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền bao gồm: Tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

### **4.4 Các khoản đầu tư tài chính**

#### **Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gửi có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi mà bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai, các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá ghi sổ sau khi đã đánh giá lại. Số dự phòng tổn thất được ghi giảm trực tiếp vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư.

Trường hợp các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ thì được đánh giá lại theo tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm cuối kỳ.

#### **Đầu tư vào góp vốn dài hạn vào công ty khác**

Đầu tư góp vốn dài hạn vào công ty khác là các khoản đầu tư mà công ty không có quyền kiểm soát hoặc đồng kiểm soát, không có ảnh hưởng đáng kể đối với công ty nhận đầu tư

Các khoản đầu tư vào góp vốn dài hạn vào công ty khác được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng. Các khoản cổ tức, lợi nhuận được chia bằng tiền hoặc phi tiền tệ cho giai đoạn trước ngày đầu tư được ghi giảm giá trị khoản đầu tư.

## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)** (Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

### *Dự phòng*

Đối với các khoản đầu tư góp vốn dài hạn vào công ty khác, việc lập dự phòng được thực hiện như sau:

- Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, việc lập dự phòng dựa trên giá thị trường của cổ phiếu
- Trong trường hợp không xác định được giá thị trường của cổ phiếu thì dự phòng được trích lập căn cứ vào phần vốn tổn thất trên báo cáo tài chính của bên nhận đầu tư

Đối với các công ty nhận đầu tư là đối tượng phải lập báo cáo tài chính hợp nhất thì dự phòng tổn thất được trích lập căn cứ vào báo cáo tài chính hợp nhất. Các trường hợp khác, dự phòng trích lập trên cơ sở báo cáo tài chính của công ty nhận đầu tư.

### **4.5 Các khoản nợ phải thu**

Các khoản nợ phải thu bao gồm: phải thu khách hàng và phải thu khác:

- Phải thu khách hàng là các khoản phải thu mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa Công ty và người mua
- Phải thu khác là các khoản phải thu không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.

Các khoản nợ phải thu được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng nợ phải thu khó đòi. Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất tại thời điểm cuối kỳ kế toán đối với các khoản nợ đã quá hạn thu hồi, Công ty đã đòi nhiều lần nhưng vẫn chưa thu được hoặc chưa đến thời hạn thu hồi nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

### **4.6 Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên với giá gốc được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, hàng hóa: bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại;
- Thành phẩm: bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp và chi phí chung có liên quan trực tiếp được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường.

Giá trị thuần có thể thực hiện là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành hàng tồn kho và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho từng mặt hàng khi giá trị thuần có thể thực hiện được của mặt hàng đó nhỏ hơn giá gốc.

### **4.7 Tài sản cố định hữu hình**

#### *Nguyên giá*

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí mà Công ty bỏ ra để có được tài sản cố định hữu hình tính đến thời điểm đưa tài sản cố định đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định hữu hình nếu các chi phí này chắc

## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)** (Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

chấn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

### **Khấu hao**

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Cụ thể như sau:

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	5 – 44
Máy móc, thiết bị	5 – 7
Phương tiện vận tải	6 – 10
Thiết bị dụng cụ quản lý	3 – 5

### **4.8 Tài sản cố định vô hình**

#### **Nguyên giá**

Tài sản cố định vô hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

#### **Khấu hao**

Tài sản cố định vô hình khác được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính.

Thời gian khấu hao tài sản cố định vô hình tại Công ty cụ thể như sau:

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Phần mềm máy tính	3

### **4.9 Chi phí trả trước**

Chi phí trả trước được phân loại thành chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn. Đây là các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều thời kỳ. Các chi phí trả trước chủ yếu tại Công ty :

- Tiền thuê đất và các chi phí liên quan đến đất thuê được phân bổ theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê;
- Công cụ dụng cụ đã xuất dùng được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian tối đa không quá 3 năm;
- Chi phí sửa chữa lớn tài sản được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian tối đa không quá 3 năm;

Các chi phí trả trước khác: Căn cứ vào tính chất, mức độ chi phí, Công ty lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ phù hợp trong thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.



## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)** (Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

### **4.10 Các khoản nợ phải trả**

Các khoản nợ phải trả bao gồm: phải trả người bán và phải trả khác:

- Phải trả người bán là các khoản phải trả mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa nhà cung cấp và Công ty;
- Phải trả khác là các khoản phải trả không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận theo giá gốc, được phân loại thành nợ phải trả ngắn hạn và dài hạn căn cứ theo kỳ hạn nợ còn lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Các khoản nợ phải trả được Công ty theo dõi chi tiết theo đối tượng, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ.

### **4.11 Chi phí phải trả**

Các khoản phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

### **4.12 Doanh thu chưa thực hiện**

Doanh thu chưa thực hiện tại Công ty là tiền nhận trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán đối với các dịch vụ đã cung cấp cho khách hàng được phân bổ theo số kỳ mà Công ty đã nhận tiền trước.

### **4.13 Vốn chủ sở hữu**

Vốn góp của chủ sở hữu phản ánh số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

#### **Thặng dư vốn cổ phần**

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh số chênh lệch giữa giá phát hành với mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến phát hành cổ phiếu; Chênh lệch giữa giá tái phát hành với giá trị sổ sách, chi phí trực tiếp liên quan đến tái phát hành cổ phiếu quỹ; Cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đến hạn.

#### **Phân phối lợi nhuận**

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được trích lập các quỹ và chia cho cổ đông theo Quyết định của Đại hội đồng cổ đông.

Cổ tức trả cho cổ đông không vượt quá số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối và có cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức.

### **4.14 Ghi nhận doanh thu và thu nhập khác**

- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có khả năng thu được các lợi ích kinh tế và có thể xác định được một cách chắc chắn, đồng thời thỏa mãn điều kiện sau:
  - ✓ Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi những rủi ro đáng kể và quyền sở hữu về sản phẩm đã được chuyển giao cho người mua và không còn khả năng đáng kể nào làm thay đổi quyết định của hai bên về giá bán hoặc khả năng trả lại hàng;
  - ✓ Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đã hoàn thành dịch vụ. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)** (Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

- Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi doanh thu được xác định tương đối chắc chắn và có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.
  - ✓ Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế;
  - ✓ Cổ tức được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức. Cổ tức bằng cổ phiếu không được ghi nhận là doanh thu tài chính. Cổ tức nhận được liên quan đến giai đoạn trước đầu tư được hạch toán giảm giá trị khoản đầu tư.
- Thu nhập khác là các khoản thu nhập ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của Công ty, được ghi nhận khi có thể xác định được một cách tương đối chắc chắn và có khả năng thu được các lợi ích kinh tế.

### **4.15 Các khoản giảm trừ doanh thu**

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Trường hợp doanh thu đã ghi nhận kỳ trước nhưng sau ngày kết thúc kỳ kế toán mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu tương ứng thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc sau:

- Nếu phát sinh trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính thì điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ lập báo cáo;
- Nếu phát sinh sau thời điểm phát hành báo cáo tài chính thì hạch toán giảm doanh thu của kỳ sau.

### **4.16 Giá vốn hàng bán**

Giá vốn của sản phẩm, hàng hóa và dịch vụ tiêu thụ được ghi nhận đúng kỳ, theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

Các khoản chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho và dịch vụ cung cấp được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán trong kỳ, không tính vào giá thành sản phẩm, dịch vụ.

### **4.17 Chi phí tài chính**

Chi phí tài chính phản ánh các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính: chi phí lãi vay, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác và các khoản chi phí của hoạt động đầu tư khác.

### **4.18 Chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp**

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ.

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh chi phí thực tế phát sinh liên quan đến quản lý chung của doanh nghiệp.

### **4.19 Chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính.

### 4.20 Công cụ tài chính

#### Ghi nhận ban đầu

##### Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm: tiền mặt, tiền gửi, các khoản phải thu khách hàng, các khoản đầu tư tài chính và phải thu khác.

##### Nợ phải trả tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác.

#### Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

### 4.21 Thuế suất và các lệ phí nộp Ngân sách mà Công ty đang áp dụng

- Thuế giá trị gia tăng: Sách giáo khoa và các loại sách tham khảo hỗ trợ sách giáo khoa, hoạt động giáo dục thuộc đối tượng không chịu thuế; Các loại sách khác và thiết bị văn phòng, dụng cụ học tập chịu thuế suất theo quy định hiện hành.
- Thuế thu nhập doanh nghiệp: Áp dụng mức thuế suất là 20%.

#### Ưu đãi về thuế thu nhập doanh nghiệp áp dụng riêng đối với Công ty mẹ

Đối với phần thu nhập có được trong lĩnh vực xã hội hóa (sản xuất và cung ứng thiết bị trường học, đồ dùng dạy học): Áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 10% trong suốt thời gian hoạt động. Ưu đãi trên được thực hiện theo Công văn số 1294/TCT-CS của Tổng cục Thuế ngày 15/4/2011 về việc trả lời Công văn số 245/STB-10 ngày 29/12/2010 của Công ty Cổ phần Sách và Thiết bị Trường học Thành phố Hồ Chí Minh.

#### Ưu đãi về thuế Thu nhập doanh nghiệp áp dụng tại Công ty CP Giáo dục An Đông

Đối với lĩnh vực giáo dục - đào tạo: Áp dụng thuế suất 10% trong suốt thời gian hoạt động. Ưu đãi nêu trên thể hiện tại mục II và mục III Phần H Thông tư số 130/2008/TT-BTC ngày 26/12/2008 của Bộ Tài chính về hướng dẫn luật thuế TNDN.

- Các loại thuế khác và lệ phí nộp theo quy định hiện hành.

### 4.22 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng (trực tiếp hoặc gián tiếp) kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Mỗi quan hệ là bên liên quan cũng hình thành giữa 02 Công ty cùng chịu sự kiểm soát chung của tập đoàn hoặc giữa 02 Công ty cùng chịu ảnh hưởng đáng kể bởi 01 cá nhân (là cổ đông/nhóm cổ đông/người lãnh đạo).

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**  
(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

Đơn vị tính: VNĐ

**5. Tiền và các khoản tương đương tiền**

	30/06/2023	01/01/2023
Tiền mặt	211.099.422	453.305.771
Tiền gửi ngân hàng	5.960.839.998	9.940.824.202
Tiền gửi kỳ hạn không quá 3 tháng	5.748.719.218	23.180.321.487
<b>Cộng</b>	<b>11.920.658.638</b>	<b>33.574.451.460</b>

**6. Đầu tư tài chính**

**a. Ngắn hạn**

	30/06/2023		01/01/2023	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	5.921.013.993	-	5.729.094.801	-
- Tiền gửi có kỳ hạn 6 tháng	5.921.013.993	-	5.729.094.801	-
<b>Cộng</b>	<b>5.921.013.993</b>	<b>-</b>	<b>5.729.094.801</b>	<b>-</b>

Tại thời điểm 30/06/2023, khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn của Công ty là các khoản tiền gửi có kỳ hạn 6 tháng. Ban Tổng Giám đốc đánh giá rằng các khoản tiền gửi này không bị tổn thất, suy giảm về giá trị.

**b. Dài hạn**

	30/06/2023			01/01/2023		
	Tỷ lệ vốn, quyền biểu quyết	Số lượng cổ phiếu	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Đầu tư vào đơn vị khác			490.000.000	-	490.000.000	-
- Công ty CP Dịch vụ Xuất bản Giáo dục Gia Định	4,77%	49.000	490.000.000	-	490.000.000	-
<b>Cộng</b>			<b>490.000.000</b>	<b>-</b>	<b>490.000.000</b>	<b>-</b>

Do cổ phiếu của công ty này chưa được niêm yết tại các sàn giao dịch và Công ty cũng không có được nguồn dữ liệu tham khảo nào đáng tin cậy về thị giá của cổ phiếu này tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán. Do đó, Công ty không xác định được giá trị hợp lý của khoản đầu tư.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**  
(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

**7. Phải thu ngắn hạn khách hàng**

	30/06/2023	01/01/2023
Công ty TNHH Hitec	5.182.281.727	263.269.636
Các đối tượng khác	36.518.931.785	55.030.151.100
<b>Cộng</b>	<b>41.701.213.512</b>	<b>55.293.420.736</b>

Trong đó: Phải thu khách hàng là các bên liên quan

	Mối quan hệ	30/06/2023	01/01/2023
Công ty CP Sách và Thiết bị Giáo dục Miền Nam	Chung công ty mẹ	2.131.859.466	13.119.401
Công ty CP Học Liệu	Chung công ty mẹ	6.417.000	9.653.550
Công ty CP Sách và Thiết bị Giáo dục Miền Trung	Chung công ty mẹ	1.294.931.324	1.434.569.404
Công ty CP Sách và Thiết bị Giáo dục Cửu Long	Chung công ty mẹ	498.101.579	698.357.114
Công ty CP Đầu tư và Phát triển Giáo dục Phương Nam	Chung công ty đầu tư	3.421.044.123	320.910.118
Công ty CP Đầu tư và Phát triển Giáo dục Hà Nội	Chung Chủ tịch HĐQT	-	34.678.451

**8. Trả trước cho người bán ngắn hạn**

	30/06/2023	01/01/2023
Công ty CP Du lịch và Tiếp thị Giao thông Vận tải Việt Nam - VIETRAVEL	192.555.000	-
Công ty TNHH Đo đạc Thiết kế Xây dựng Phú Thiện	79.073.280	79.073.280
Công ty TNHH Đồng Tiến Sáu	39.000.000	39.000.000
Các đối tượng khác	119.044.038	2.165.070.542
<b>Cộng</b>	<b>429.672.318</b>	<b>2.283.143.822</b>

Trong đó: Trả trước người bán là các bên liên quan

	Mối quan hệ	30/06/2023	01/01/2023
Công ty CP Đầu tư và Phát triển Giáo dục Phương Nam	Chung Công ty đầu tư	-	1.999.568.017
Công ty CP Sách và Thiết bị Giáo dục Miền Nam	Chung công ty mẹ	-	35.781.175

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**  
(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

**9. Phải thu khác ngắn hạn**

	30/06/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Lãi dự thu	69.768.151	-	92.018.706	-
Tạm ứng	271.404.909	-	61.000.000	-
Ký quỹ, ký cược ngắn hạn	10.000.000	-	10.000.000	-
Phải thu khác	105.665.027	-	18.567.112	-
<b>Cộng</b>	<b>456.838.087</b>	<b>-</b>	<b>181.585.818</b>	<b>-</b>

**10. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi**

	30/06/2023	01/01/2023
Dự phòng các khoản phải thu quá hạn:		
- Từ 3 năm trở lên	(609.414.538)	(523.017.229)
- Từ 2 năm đến dưới 3 năm	(33.416.943)	-
- Từ 1 năm đến dưới 2 năm	(863.072.719)	-
- Từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm	-	(19.226.880)
<b>Cộng</b>	<b>(1.505.904.200)</b>	<b>(542.244.109)</b>

**11. Hàng tồn kho**

	30/06/2023		01/01/2023	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	6.617.890.192	(36.732.000)	7.692.812.289	(18.366.000)
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	3.644.521.280	-	4.147.879.071	-
Thành phẩm	24.022.756.974	(1.556.091.977)	22.403.131.739	(1.664.094.903)
Hàng hóa	145.101.925.138	(2.460.278.106)	61.508.262.397	(6.372.414.087)
<b>Cộng</b>	<b>179.387.093.584</b>	<b>(4.053.102.083)</b>	<b>95.752.085.496</b>	<b>(8.054.874.990)</b>

- Giá trị hàng tồn kho chậm tiêu thụ tại 30/06/2023 là 4.639.724.955 đồng.
- Tại thời điểm 30/06/2023, không có hàng tồn kho đã cầm cố, thế chấp các khoản nợ phải trả.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**  
(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

**12. Tài sản cố định hữu hình**

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	P.tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
<b>Nguyên giá</b>					
Số đầu kỳ	45.565.231.485	13.574.166.399	11.730.517.420	1.762.870.928	72.632.786.232
Tăng trong kỳ	162.582.000	209.000.000	-	91.875.000	463.457.000
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
<b>Số cuối kỳ</b>	<b>45.727.813.485</b>	<b>13.783.166.399</b>	<b>11.730.517.420</b>	<b>1.854.745.928</b>	<b>73.096.243.232</b>
<b>Khấu hao</b>					
Số đầu kỳ	19.226.341.990	11.163.560.157	8.651.676.939	1.553.138.783	40.594.717.869
Tăng trong kỳ	670.789.279	475.982.718	516.357.309	62.821.954	1.725.951.260
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
<b>Số cuối kỳ</b>	<b>19.897.131.269</b>	<b>11.639.542.875</b>	<b>9.168.034.248</b>	<b>1.615.960.737</b>	<b>42.320.669.129</b>
<b>Giá trị còn lại</b>					
Số đầu kỳ	26.338.889.495	2.410.606.242	3.078.840.481	209.732.145	32.038.068.363
<b>Số cuối kỳ</b>	<b>25.830.682.216</b>	<b>2.143.623.524</b>	<b>2.562.483.172</b>	<b>238.785.191</b>	<b>30.775.574.103</b>

- Không có TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo nợ phải trả tại ngày 30/06/2023.
- Nguyên giá TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30/06/2023 là 21.603.641.958 đồng.

**13. Tài sản cố định vô hình**

	Phần mềm kế toán	Phần mềm Website	Cộng
<b>Nguyên giá</b>			
Số đầu kỳ	666.540.000	30.000.000	696.540.000
Mua trong kỳ	-	-	-
Giảm trong kỳ	-	-	-
<b>Số cuối kỳ</b>	<b>666.540.000</b>	<b>30.000.000</b>	<b>696.540.000</b>
<b>Khấu hao</b>			
Số đầu kỳ	578.879.766	30.000.000	608.879.766
Khấu hao trong kỳ	74.589.996	-	74.589.996
Giảm trong kỳ	-	-	-
<b>Số cuối kỳ</b>	<b>653.469.762</b>	<b>30.000.000</b>	<b>683.469.762</b>
<b>Giá trị còn lại</b>			
Số đầu kỳ	87.660.234	-	87.660.234
<b>Số cuối kỳ</b>	<b>13.070.238</b>	<b>-</b>	<b>13.070.238</b>

- Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30/06/2023 là 249.000.000 đồng.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**  
(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

**14. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

	30/06/2023	01/01/2023
Tư vấn pháp lý quyền sử dụng đất tại 223 Nguyễn Tri Phương	300.000.000	300.000.000
Tư vấn xây dựng hệ thống định mức lao động cho xí nghiệp	143.472.222	143.472.222
<b>Cộng</b>	<b>443.472.222</b>	<b>443.472.222</b>

**15. Chi phí trả trước**

**a. Ngắn hạn**

	30/06/2023	01/01/2023
Chi phí công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	335.346.686	244.411.759
Chi phí ngoại khóa (An Đông)	-	316.741.786
Chi phí sửa chữa (An Đông)	136.073.001	144.326.460
Chi phí sửa chữa 223 Nguyễn Tri Phương	32.682.513	-
Chi phí sửa chữa 780 Nguyễn Kiệm	-	14.087.756
Chi phí bảo hiểm (An Đông)	122.300.230	142.489.600
Chi phí trả trước khác	365.812.671	585.683.993
<b>Cộng</b>	<b>992.215.101</b>	<b>1.447.741.354</b>

**b. Dài hạn**

	30/06/2023	01/01/2023
Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	614.990.834	405.130.486
Chi phí phân bổ tại 104/5 Mai Thị Lựu	1.732.835.668	1.759.090.756
Chi phí sửa chữa lớn chờ phân bổ (An Đông)	184.209.988	1.920.874
Chi phí thuê đất trả trước tại KCN Sóng Thần (*)	6.345.765.207	6.440.478.123
Sửa chữa nhà kho tại Bình Dương	138.181.130	281.928.559
Chi phí trả trước dài hạn khác	399.900.397	488.130.157
<b>Cộng</b>	<b>9.415.883.224</b>	<b>9.376.678.955</b>

(\*) Thuê 20.606 m<sup>2</sup> đất tại KCN Sóng Thần, Bình Dương với thời hạn thuê từ ngày 26/12/2006 đến 31/12/2055.

**16. Phải trả người bán ngắn hạn**

	30/06/2023	01/01/2023
Công ty CP Đầu tư và Phát triển Giáo dục Phương Nam	92.291.336.308	-
Các đối tượng khác	25.311.200.129	37.406.658.981
<b>Cộng</b>	<b>117.602.536.437</b>	<b>37.406.658.981</b>



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**  
(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

Trong đó: Phải trả người bán là các bên liên quan

	Mối quan hệ	30/06/2023	01/01/2023
Công ty TNHH MTV Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam	Công ty mẹ	56.655.300	56.655.300
Nhà xuất bản Giáo dục tại Thành phố Hồ Chí Minh	Đơn vị trực thuộc của Công ty mẹ	-	822.619.494
Công ty CP Sách và Thiết bị Giáo dục Miền Nam	Chung công ty mẹ	9.666.728.594	-
Công ty CP Đầu tư và Phát triển Giáo dục Phương Nam	Chung công ty đầu tư	92.291.336.308	-

**17. Người mua trả tiền trước**

	30/06/2023	01/01/2023
Công ty CP Giáo dục Thành Thành Công	426.298.395	-
Các đối tượng khác	478.477.674	1.281.773.948
<b>Cộng</b>	<b>904.776.069</b>	<b>1.281.773.948</b>

**18. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước**

	Số đầu kỳ		Số phải nộp trong kỳ	Số thực nộp trong kỳ	Số cuối kỳ	
	Phải nộp	Phải thu			Phải nộp	Phải thu
Thuế giá trị gia tăng	1.504.608.245	-	1.732.586.140	3.100.139.159	137.055.226	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	526.926.931	-	909.223.405	1.143.508.656	293.617.576	975.896
Thuế thu nhập cá nhân	3.091.450	560.952.341	1.071.660.141	1.292.830.499	10.925.459	789.956.708
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	-	3.504.616.722	70.617.361	3.433.999.361	-
Các loại thuế khác	-	-	11.000.000	11.000.000	-	-
<b>Cộng</b>	<b>2.034.626.626</b>	<b>560.952.341</b>	<b>7.229.086.408</b>	<b>5.618.095.675</b>	<b>3.875.597.622</b>	<b>790.932.604</b>

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của Cơ quan thuế, số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính này có thể sẽ thay đổi theo quyết định của Cơ quan thuế.

**19. Chi phí phải trả ngắn hạn**

	30/06/2023	01/01/2023
Trích trước chi phí bán hàng	916.654.184	4.844.904.939
Trích trước chi phí khác	24.565.638	211.078.985
<b>Cộng</b>	<b>941.219.822</b>	<b>5.055.983.924</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**  
(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

**20. Phải trả khác**

**a. Ngắn hạn**

	30/06/2023	01/01/2023
Kinh phí công đoàn	18.083.622	-
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	139.000.000	124.000.000
Cổ tức phải trả	20.737.557	19.337.557
Các khoản phải trả, phải nộp khác	1.590.991.775	723.916.733
- Thù lao Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát	350.000.000	658.155.600
- Phải trả khác	1.240.991.775	65.761.133
<b>Cộng</b>	<b>1.768.812.954</b>	<b>867.254.290</b>

**b. Dài hạn**

	30/06/2023	01/01/2023
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	23.500.000	23.500.000
<b>Cộng</b>	<b>23.500.000</b>	<b>23.500.000</b>

**21. Vốn chủ sở hữu**

**a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu**

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	LNST chưa phân phối
Số tại 01/01/2022	56.655.300.000	13.761.696.224	6.538.767.315	41.590.986.814	8.290.542.000
Tăng trong năm	-	-	-	3.931.667.259	16.651.730.211
Giảm trong năm	-	-	-	-	16.624.130.211
<b>Số tại 31/12/2022</b>	<b>56.655.300.000</b>	<b>13.761.696.224</b>	<b>6.538.767.315</b>	<b>45.522.654.073</b>	<b>8.318.142.000</b>
Số tại 01/01/2023	56.655.300.000	13.761.696.224	6.538.767.315	45.522.654.073	8.318.142.000
Tăng trong kỳ	-	-	-	-	5.082.443.064
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	7.931.742.000
<b>Số tại 30/06/2023</b>	<b>56.655.300.000</b>	<b>13.761.696.224</b>	<b>6.538.767.315</b>	<b>45.522.654.073</b>	<b>5.468.843.064</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**  
(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

**b. Cổ phiếu**

	30/06/2023	01/01/2023
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	5.665.530	5.665.530
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	5.665.530	5.665.530
- Cổ phiếu thường	5.665.530	5.665.530
- Cổ phiếu ưu đãi (được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	5.665.530	5.665.530
- Cổ phiếu thường	5.665.530	5.665.530
- Cổ phiếu ưu đãi (được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
Mệnh giá cổ phiếu: 10.000VND		

**c. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối**

	6 tháng đầu năm 2023	6 tháng đầu năm 2022
Lợi nhuận chưa phân phối năm trước chuyển sang	8.318.142.000	8.290.542.000
Lợi nhuận sau thuế của Cổ đông Công ty mẹ	5.082.443.064	5.831.780.781
Phân phối lợi nhuận	7.931.742.000	7.931.742.000
- Phân phối lợi nhuận năm trước (*)	7.931.742.000	7.931.742.000
+ Chia cổ tức	7.931.742.000	7.931.742.000
- Tạm phân phối lợi nhuận kỳ này	-	-
<b>Lợi nhuận chưa phân phối cuối kỳ</b>	<b>5.468.843.064</b>	<b>6.190.580.781</b>

(\*) Lợi nhuận sau thuế năm 2022 được phân phối theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2023 ngày 14/04/2023.

**d. Cổ tức**

Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2023 ngày 14/04/2023 đã thông qua phương án chi trả cổ tức năm 2022 bằng tiền với tỷ lệ 14%, tương ứng 7.931.742.000 đồng. Công ty đã chi trả số cổ tức này trong 6 tháng đầu năm 2023.

**22. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát**

	6 tháng đầu năm 2023	6 tháng đầu năm 2022
Lợi ích của cổ đông không kiểm soát đầu kỳ	2.871.680.487	2.846.980.487
Điều chỉnh LICĐTS năm trước	-	-
Lợi ích của cổ đông không kiểm soát tăng trong kỳ	260.703.290	213.891.034
Lợi ích của cổ đông không kiểm soát giảm trong kỳ	345.800.000	321.100.000
- Giảm do chia cổ tức	345.800.000	321.100.000
- Giảm do KQ HĐKD của Công ty con lỗ	-	-
<b>Lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày cuối kỳ</b>	<b>2.786.583.777</b>	<b>2.739.771.521</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**  
(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

**23. Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán**

**a. Ngoại tệ**

	30/06/2023	01/01/2023
	USD	USD
Tiền gửi ngân hàng	324,62	324,62

**b. Nợ khó đòi đã xử lý**

	30/06/2023	01/01/2023
	VNĐ	VNĐ
Tiền học phí phải thu học sinh	153.403.000	153.403.000

**24. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	6 tháng đầu năm 2023	6 tháng đầu năm 2022
Doanh thu bán sách và sản phẩm in	54.454.266.949	69.731.671.934
Doanh thu thiết bị giáo dục	67.590.637.618	91.314.433.583
Doanh thu hoạt động dạy học	14.609.785.750	11.543.506.401
Doanh thu khác	1.198.326.367	1.132.648.170
<b>Cộng</b>	<b>137.853.016.684</b>	<b>173.722.260.088</b>

**25. Các khoản giảm trừ doanh thu**

	6 tháng đầu năm 2023	6 tháng đầu năm 2022
Hàng bán bị trả lại: sách và sản phẩm in	26.386.810	3.012.634
Hàng bán bị trả lại: thiết bị giáo dục	14.037.523	214.699.321
<b>Cộng</b>	<b>40.424.333</b>	<b>217.711.955</b>

**26. Giá vốn hàng bán**

	6 tháng đầu năm 2023	6 tháng đầu năm 2022
Giá vốn sách và sản phẩm in	49.337.669.286	62.632.249.675
Giá vốn thiết bị giáo dục	46.734.410.975	60.218.809.324
Giá vốn hoạt động dạy học	9.697.473.948	7.685.851.597
Giá vốn khác	4.060.880.087	970.475.014
Hoàn nhập/trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(4.001.772.907)	4.331.430.688
<b>Cộng</b>	<b>105.828.661.389</b>	<b>135.838.816.298</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**  
(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

**27. Doanh thu hoạt động tài chính**

	6 tháng đầu năm 2023	6 tháng đầu năm 2022
Lãi tiền gửi, lãi tạm ứng theo hợp đồng	671.853.444	87.625.293
Cổ tức, lợi nhuận nhận được chia	58.800.000	58.800.000
Chiết khấu thanh toán được hưởng	13.914.143	7.456.599
Lãi chênh lệch tỷ giá đánh giá lại số dư cuối kỳ	-	146.079
<b>Cộng</b>	<b>744.567.587</b>	<b>154.027.971</b>

**28. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp**

**a. Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ**

	6 tháng đầu năm 2023	6 tháng đầu năm 2022
Tiền lương, các khoản trích theo lương	7.617.937.957	7.754.564.747
Khấu hao TSCĐ	226.430.637	280.941.162
Chi phí vận chuyển	1.168.971.916	1.635.126.696
Tiền thuê đất	609.845.153	2.475.183.564
Các khoản khác	1.047.129.398	1.861.971.067
<b>Cộng</b>	<b>10.670.315.061</b>	<b>14.007.787.236</b>

**b. Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ**

	6 tháng đầu năm 2023	6 tháng đầu năm 2022
Tiền lương, các khoản trích theo lương	8.739.776.120	8.973.659.239
Khấu hao TSCĐ	545.816.629	705.496.842
Thù lao HĐQT, BKS	350.000.000	382.000.000
Tiền thuê đất	1.269.502.032	3.343.684.245
Các khoản khác	5.281.397.345	3.893.009.466
<b>Cộng</b>	<b>16.186.492.126</b>	<b>17.297.849.792</b>

**29. Thu nhập khác**

	6 tháng đầu năm 2023	6 tháng đầu năm 2022
Xử lý chênh lệch kiểm kê hàng tồn kho	141.910.509	-
Cho thuê mặt bằng	227.800.001	265.090.909
Các khoản khác	12.346.339	38.941.315
<b>Cộng</b>	<b>382.056.849</b>	<b>304.032.224</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**  
(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

**30. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

	6 tháng đầu năm 2023	6 tháng đầu năm 2022
<b>Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>	<b>6.252.369.759</b>	<b>6.769.473.233</b>
- Hoạt động sản xuất cho ngành nghề xã hội hóa	3.742.473.442	7.445.675.807
- Hoạt động khác không được ưu đãi	2.509.896.317	(676.202.574)
<b>Các khoản điều chỉnh để xác định LN chịu thuế TNDN</b>	<b>203.336.537</b>	<b>197.940.646</b>
- Các khoản điều chỉnh tăng	262.136.537	256.886.725
+ Chi phí không được trừ	262.133.291	256.886.725
+ Lỗi chênh lệch tỷ giá đánh giá lại số dư tiền gửi	3.246	-
- Các khoản điều chỉnh giảm	58.800.000	58.946.079
+ Cổ tức được chia	58.800.000	58.800.000
+ Lãi chênh lệch tỷ giá đánh giá lại số dư tiền gửi	-	146.079
<b>Tổng thu nhập chịu thuế</b>	<b>6.455.706.296</b>	<b>6.967.413.879</b>
- Hoạt động sản xuất cho ngành nghề xã hội hóa	3.819.178.551	7.514.103.687
- Hoạt động khác không được ưu đãi	2.636.527.745	(546.689.808)
<b>Thuế thu nhập doanh nghiệp</b>	<b>909.223.405</b>	<b>723.801.418</b>
- Hoạt động sản xuất cho ngành nghề xã hội hóa	381.917.856	669.681.359
- Hoạt động khác không được ưu đãi	527.305.549	54.120.059
<b>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>	<b>909.223.405</b>	<b>723.801.418</b>

**31. Lãi cơ bản, suy giảm trên cổ phiếu**

	6 tháng đầu năm 2023	6 tháng đầu năm 2022
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	5.082.443.064	5.831.780.781
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán	-	(1.732.364.850)
- Các khoản điều chỉnh tăng	-	-
- Điều chỉnh giảm (phân bổ tỷ lệ trích quỹ khen thưởng, phúc lợi của năm 2022)	-	1.732.364.850
LN hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	5.082.443.064	4.099.415.931
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	5.665.530	5.665.530
<b>Lãi cơ bản, suy giảm trên cổ phiếu</b>	<b>897</b>	<b>724</b>

Lãi cơ bản, suy giảm trên cổ phiếu 6 tháng đầu năm 2022 thay đổi do điều chỉnh khoản giảm trừ từ trích quỹ khen thưởng, phúc lợi vào lợi nhuận sau thuế 6 tháng đầu năm 2022 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2023 ngày 14/04/2023.

Tại thời điểm lập báo cáo, chưa có quyết định phê duyệt tỷ lệ trích quỹ khen thưởng, phúc lợi cho năm 2023 và việc trích lập các quỹ được thực hiện vào cuối niên độ. Do đó, lãi cơ bản, lãi suy giảm trên cổ phiếu 6 tháng đầu năm 2023 được tính khi chưa trừ số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi. Theo đó, chỉ tiêu lãi cơ bản, lãi suy giảm trên cổ phiếu 6 tháng đầu năm 2023 có thể thay đổi tùy thuộc vào quyết định phê duyệt của Đại hội đồng cổ đông sắp đến về mức trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**  
(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

**32. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố**

	6 tháng đầu năm 2023	6 tháng đầu năm 2022
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	9.519.696.588	11.612.392.729
Chi phí nhân công	28.186.383.549	28.852.969.255
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.800.541.256	1.998.428.027
Chi phí dịch vụ mua ngoài	7.858.201.878	10.935.078.883
Chi phí khác bằng tiền	6.401.336.024	6.826.449.741
<b>Cộng</b>	<b>53.766.159.295</b>	<b>60.225.318.635</b>

**33. Báo cáo bộ phận**

Theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 và Thông tư hướng dẫn Chuẩn mực này thì Công ty cần lập báo cáo bộ phận. Theo đó, bộ phận là một phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích kinh tế khác với các bộ phận khác.

Căn cứ vào thực tế hoạt động tại Công ty, Ban Tổng Giám đốc đánh giá các môi trường kinh tế cụ thể theo khu vực địa lý không có sự khác biệt trong việc gánh chịu rủi ro và lợi ích kinh tế. Vì vậy Công ty trình bày báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**  
(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

6 tháng đầu năm 2023	Hoạt động dạy học	Thiết bị giáo dục	In ấn, k.doanh sách và d.vụ khác	Tổng
Doanh thu bán hàng và CC dịch vụ	14.609.785.750	67.590.637.618	55.652.593.316	137.853.016.684
Các khoản giảm trừ	-	14.037.523	26.386.810	40.424.333
Giá vốn hàng bán	9.697.473.948	43.018.100.805	53.113.086.636	105.828.661.389
Chi phí bán hàng	-	9.679.765.488	990.549.573	10.670.315.061
Chi phí quản lý doanh nghiệp	4.182.093.970	10.890.002.620	1.114.395.536	16.186.492.126
Chi phí lãi vay thuần	(105.962.635)	(513.357.880)	(52.532.929)	(671.853.444)
Lãi (lỗ) hoạt động tài chính khác	-	67.252.360	5.458.537	72.710.897
Thu nhập khác		131.745.150	250.311.699	382.056.849
Chi phí khác			1.375.206	1.375.206
Lãi (lỗ) trong công ty liên kết				-
<b>Lợi nhuận kế toán trước thuế</b>	<b>836.180.467</b>	<b>4.701.086.572</b>	<b>715.102.720</b>	<b>6.252.369.759</b>
<b>Tài sản và Nợ phải trả tại 30/06/2023</b>				
Phải thu của khách hàng	815.953.968	31.080.533.176	8.298.822.168	40.195.309.312
Hàng tồn kho	1.031.444.361	65.016.061.890	109.286.485.250	175.333.991.501
Tài sản cố định				30.788.644.341
- Tài sản cố định của bộ phận	199.814.125	15.822.784.764	315.895.570	16.338.494.459
+ Nguyên giá	1.707.390.012	39.631.736.853	403.400.000	41.742.526.865
+ Giá trị hao mòn lũy kế	(1.507.575.887)	(23.808.952.089)	(87.504.430)	(25.404.032.406)
- Tài sản cố định không phân bổ				14.450.149.882
+ Nguyên giá				32.050.256.367
+ Giá trị hao mòn lũy kế				(17.600.106.485)
Tài sản khác không phân bổ				30.880.004.783
<b>Tổng Tài sản</b>				<b>277.197.949.937</b>
Phải trả người bán	313.661.202	9.827.013.926	107.461.861.309	117.602.536.437
Nợ phải trả không phân bổ				28.861.569.047
<b>Tổng Nợ phải trả</b>				<b>146.464.105.484</b>



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**  
(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

6 tháng đầu năm 2022	Hoạt động dạy học	Thiết bị giáo dục	In ấn, k.doanh sách và d.vụ khác	Tổng
Doanh thu bán hàng và CC dịch vụ	11.543.506.401	91.314.433.583	70.864.320.104	173.722.260.088
Các khoản giảm trừ	-	214.699.321	3.012.634	217.711.955
Giá vốn hàng bán	7.685.851.597	64.536.574.723	63.616.389.978	135.838.816.298
Chi phí bán hàng	-	11.005.981.996	3.001.805.240	14.007.787.236
Chi phí quản lý doanh nghiệp	3.325.677.387	10.977.999.262	2.994.173.143	17.297.849.792
Chi phí lãi vay thuần	(74.778.868)	29.819.367	5.366.043	(39.593.458)
Lãi (lỗ) hoạt động tài chính khác	-	53.802.105	12.600.573	66.402.678
Thu nhập khác	-	-	304.032.224	304.032.224
Chi phí khác	-	-	649.934	649.934
Lãi (lỗ) trong công ty liên kết	-	-	-	-
Lợi nhuận kế toán trước thuế	<b>606.756.285</b>	<b>4.603.161.019</b>	<b>1.559.555.929</b>	<b>6.769.473.233</b>
<b>Tài sản và Nợ phải trả tại 31/12/2022</b>				
Phải thu của khách hàng	1.027.454.700	51.300.126.174	2.423.595.753	54.751.176.627
Hàng tồn kho	230.147.126	71.918.723.798	15.548.339.582	87.697.210.506
Tài sản cố định hữu hình				32.125.728.597
- Tài sản cố định HH của bộ phận	285.853.501	16.690.268.437	151.100.465	17.127.222.403
+ Nguyên giá	1.707.390.012	39.631.736.853	194.400.000	41.533.526.865
+ Giá trị hao mòn lũy kế	(1.421.536.511)	(22.941.468.416)	(43.299.535)	(24.406.304.462)
- Tài sản cố định không phân bổ				14.998.506.194
+ Nguyên giá				31.795.799.367
+ Giá trị hao mòn lũy kế				(16.797.293.173)
Tài sản khác không phân bổ				54.106.439.369
<b>Tổng Tài sản</b>				<b>228.680.555.099</b>
Phải trả người bán	314.954.362	33.569.068.857	3.522.635.762	37.406.658.981
Nợ phải trả không phân bổ				57.605.656.019
<b>Tổng Nợ phải trả</b>				<b>95.012.315.000</b>

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

### 34. Quản lý rủi ro

#### a. Quản lý rủi ro vốn

Thông qua công tác quản trị nguồn vốn, Công ty xem xét, quyết định duy trì số dư nguồn vốn và nợ phải trả thích hợp trong từng thời kỳ để vừa đảm bảo hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông.

#### b. Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (rủi ro về lãi suất, rủi ro về tỷ giá và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

**Quản lý rủi ro thị trường:** Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự biến động lớn về lãi suất, tỷ giá và giá.

##### *Quản lý rủi ro về lãi suất*

Rủi ro lãi suất của Công ty phát sinh chủ yếu từ các khoản vay đã ký kết. Để giảm thiểu rủi ro này, Công ty đã ước tính ảnh hưởng của chi phí lãi vay đến kết quả kinh doanh từng thời kỳ cũng như phân tích, dự báo để lựa chọn các thời điểm trả nợ thích hợp. Ban Tổng Giám đốc cho rằng rủi ro về biến động lãi suất ngoài dự tính của Công ty ở mức thấp.

##### *Quản lý rủi ro về tỷ giá*

Công ty ít phát sinh các giao dịch có gốc ngoại tệ. Giao dịch ngoại tệ chủ yếu tại Công ty là thanh toán nợ do nhập khẩu thiết bị. Do đó, Ban Tổng Giám đốc đánh giá Công ty ít chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá. Để quản lý rủi ro về tỷ giá, Công ty duy trì các biện pháp như tối ưu hóa thời hạn thanh toán các khoản nợ, lựa chọn thời điểm mua và thanh toán các khoản ngoại tệ phù hợp, dự báo tỷ giá ngoại tệ trong tương lai.

Giá trị ghi sổ của tài sản tài chính có gốc ngoại tệ như sau:

Ngoại tệ	30/06/2023 USD	01/01/2023 USD
Tiền gửi ngân hàng	324,62	324,62

##### *Quản lý rủi ro về giá*

Công ty mua nguyên vật liệu, hàng hóa chủ yếu từ nhà cung cấp trong nước để phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh, do đó sẽ chịu sự rủi ro từ việc thay đổi giá của nguyên vật liệu, hàng hóa mua vào. Để giảm thiểu rủi ro này, Công ty đã áp dụng chính sách ký hợp đồng nguyên tắc với các nhà cung cấp truyền thống đồng thời đa dạng hóa các nguồn cung cấp của Công ty.

##### **Quản lý rủi ro tín dụng**

Khách hàng của Công ty phần lớn là doanh nghiệp trong nước hoạt động trong lĩnh vực giáo dục, đặc biệt là các Công ty trong hệ thống Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam và các trường học có nguồn kinh phí chủ yếu từ ngân sách Nhà nước. Do đó Ban Tổng Giám đốc đánh giá rủi ro tín dụng với khách hàng của Công ty ở mức thấp. Để quản lý rủi ro tín dụng, Công ty đã duy trì chính sách nhận tiền đặt cọc của khách hàng ngay sau khi ký hợp đồng hoặc yêu cầu khách hàng thanh toán trước khi nhận hàng.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**  
(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

**Quản lý rủi ro thanh khoản**

Để quản lý rủi ro thanh khoản, đáp ứng các nhu cầu về vốn, nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai, Công ty thường xuyên theo dõi và duy trì đủ mức dự phòng tiền, tối ưu hóa các dòng tiền nhận rồi, tận dụng được tín dụng từ khách hàng và đối tác, chủ động kiểm soát các khoản nợ đến hạn, sắp đến hạn trong sự tương quan với tài sản đến hạn và nguồn thu có thể tạo ra trong thời kỳ đó,...

Tổng hợp các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty theo thời hạn thanh toán như sau

<u>30/06/2023</u>	<u>Không quá 1 năm</u>	<u>Trên 1 năm</u>	<u>Tổng</u>
Phải trả người bán	117.602.536.437	-	117.602.536.437
Chi phí phải trả	941.219.822	-	941.219.822
Phải trả khác	1.750.729.332	23.500.000	1.774.229.332
<b>Cộng</b>	<b>120.294.485.591</b>	<b>23.500.000</b>	<b>120.317.985.591</b>
<u>01/01/2023</u>	<u>Không quá 1 năm</u>	<u>Trên 1 năm</u>	<u>Tổng</u>
Phải trả người bán	37.406.658.981	-	37.406.658.981
Chi phí phải trả	5.055.983.924	-	5.055.983.924
Phải trả khác	867.254.290	23.500.000	890.754.290
<b>Cộng</b>	<b>43.329.897.195</b>	<b>23.500.000</b>	<b>43.353.397.195</b>

Hiện tại, Ban Tổng Giám đốc đánh giá rằng rủi ro thanh khoản của Công ty trong ngắn hạn là kiểm soát được và tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Tổng hợp các tài sản tài chính hiện có tại Công ty được trình bày trên cơ sở tài sản thuần như sau:

<u>30/06/2023</u>	<u>Không quá 1 năm</u>	<u>Trên 1 năm</u>	<u>Tổng</u>
Tiền và khoản tương đương tiền	11.920.658.638	-	11.920.658.638
Phải thu khách hàng	40.195.309.312	-	40.195.309.312
Đầu tư tài chính	5.921.013.993	490.000.000	6.411.013.993
Phải thu khác	185.433.178	19.318.596	204.751.774
<b>Cộng</b>	<b>58.222.415.121</b>	<b>509.318.596</b>	<b>58.731.733.717</b>
<u>01/01/2023</u>	<u>Không quá 1 năm</u>	<u>Trên 1 năm</u>	<u>Tổng</u>
Tiền và khoản tương đương tiền	33.574.451.460	-	33.574.451.460
Phải thu khách hàng	54.751.176.627	-	54.751.176.627
Đầu tư tài chính	5.729.094.801	490.000.000	6.219.094.801
Phải thu khác	120.585.818	19.318.596	139.904.414
<b>Cộng</b>	<b>94.175.308.706</b>	<b>509.318.596</b>	<b>94.684.627.302</b>

**35. Các cam kết thuê hoạt động**

Đến thời điểm 30/06/2023, Công ty có các cam kết thuê hoạt động như sau:

- ✓ Hợp đồng thuê đất số 2490/HĐ-TNMT-QLSDĐ ngày 24/03/2016 với Sở Tài nguyên và Môi trường Tp. Hồ Chí Minh về việc thuê 2.182,4 m2 đất tại 104/5 Mai Thị Lựu, Phường Đa Kao, Quận 1, Tp. Hồ Chí Minh; tiền thuê đất trả hàng năm; Thời gian thuê: 50 năm;
- ✓ Hợp đồng thuê đất số 31/HĐTĐ/ST3 ngày 26/12/2006 về việc thuê 20.606 m2 đất ở KCN Sóng

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**  
(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

Thần, Bình Dương với thời hạn thuê từ ngày 26/12/2006 đến 31/12/2055;

- ✓ Hợp đồng thuê đất số 5109/HĐ-TNMT-ĐKKTD ngày 26/06/2008 với Sở Tài nguyên và Môi trường Tp. Hồ Chí Minh về việc thuê 1.649 m2 đất tại 122 Phan Văn Trị, Phường 12, Quận Bình Thạnh, Tp. Hồ Chí Minh để xây dựng phân xưởng mộc – nay là Xí nghiệp đồ dùng dạy học và cửa hàng kinh doanh; tiền thuê đất trả hàng năm.
- ✓ Hợp đồng thuê đất số 6170/HĐ-TNMT-ĐKKTD ngày 21/08/2009 với Sở Địa chính Tp. Hồ Chí Minh về việc thuê 2.875 m2 đất tại 223 Nguyễn Tri Phương, Phường 9, Quận 5, Tp. Hồ Chí Minh để làm văn phòng, kho hàng và cửa hàng kinh doanh; thời gian thuê: 50 năm; tiền thuê đất trả hàng năm.
- ✓ Hợp đồng thuê đất số 8651/HĐ-TNMT-ĐKKTD ngày 27/11/2009 với Sở Tài nguyên và Môi trường Tp. Hồ Chí Minh về việc thuê 1.423 m2 đất tại 780 Nguyễn Kiệm, Phường 4, Quận Phú Nhuận, Tp. Hồ Chí Minh để xây dựng phân xưởng cơ khí và sơn tĩnh điện (là Xí nghiệp thiết bị trường học, nay đã chuyển về Khu công nghiệp Sóng Thần, hiện tại diện tích đất này đang được sử dụng làm cửa hàng kinh doanh); tiền thuê đất trả hàng năm.

**36. Thông tin về các bên liên quan**

**a. Các bên liên quan**

Công ty liên quan	Mối quan hệ
Công ty TNHH MTV Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam	Công ty mẹ
Nhà xuất bản Giáo dục tại Thành phố Hồ Chí Minh	Đơn vị trực thuộc của Công ty mẹ
Công ty CP Sách và Thiết bị Giáo dục Miền Nam	Chung công ty mẹ
Công ty CP Học Liệu	Chung công ty mẹ
Công ty CP Đầu tư và Phát triển Giáo dục Phương Nam	Chung công ty đầu tư
Công ty CP Sách và Thiết bị Giáo dục Miền Trung	Chung công ty mẹ
Công ty CP Sách và Thiết bị Giáo dục Cửu Long	Chung công ty mẹ
Công ty CP Đầu tư và Phát triển Giáo dục Hà Nội	Chung chủ tịch HĐQT

**b. Các giao dịch trọng yếu với các bên liên quan phát sinh trong kỳ**

Giao dịch	Nội dung	6 tháng đầu năm 2023	6 tháng đầu năm 2022
<b>Mua hàng</b>			
Nhà Xuất bản Giáo Dục tại Thành phố Hồ Chí Minh	Phí quản lý, tem	17.800.000	7.711.377
Công ty CP Sách và Thiết bị Giáo dục Miền Nam	Sách giáo khoa, sách tham khảo	18.168.810.580	41.463.753.599
Công ty CP Đầu tư và Phát triển Giáo dục Phương Nam	Sách giáo khoa, sách bài tập, sách tham khảo,...	118.341.153.165	85.457.310.807

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**  
(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

Giao dịch	Nội dung	6 tháng đầu năm 2023	6 tháng đầu năm 2022
<b>Bán hàng</b>			
Nhà xuất bản Giáo dục tại Thành phố Hồ Chí Minh	Sách, thiết bị	-	1.476.000
Công ty CP Sách và Thiết bị Giáo dục Miền Nam	Sách, thiết bị	7.278.037.136	9.961.231.920
Công ty CP Học Liệu	Thiết bị	10.188.430	6.329.714
Công ty CP Đầu tư và Phát triển Giáo dục Phương Nam	Sách, thiết bị, đĩa	7.331.206.228	13.518.515.512
Công ty CP Sách và Thiết bị Giáo dục Miền Trung	Thiết bị	1.476.644.450	1.838.096.616
Công ty CP Sách và Thiết bị Giáo dục Cửu Long	Thiết bị	729.232.705	158.772.201
Công ty CP Đầu tư và Phát triển Giáo dục Hà Nội	Thiết bị	-	493.777.382

**c. Thù lao Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát và tiền lương Ban Tổng Giám đốc**

Thù lao Hội đồng quản trị		6 tháng đầu năm 2023	6 tháng đầu năm 2022
	Chức vụ		
Ông Nguyễn Chí Bình	Chủ tịch HĐQT	91.035.600	147.933.300
Ông Đỗ Thành Lâm	TV HĐQT	60.690.300	98.622.300
Ông Nguyễn Văn Cung	TV HĐQT	60.690.300	98.622.300
Ông Từ Trung Đan	TV HĐQT	60.690.300	98.622.300
Bà Huỳnh Thị Bích Hạnh	TV HĐQT	26.424.500	98.622.300
<b>Cộng</b>		<b>299.531.000</b>	<b>542.422.500</b>
		<b>6 tháng đầu năm 2023</b>	<b>6 tháng đầu năm 2022</b>
Thù lao Ban kiểm soát		105.793.200	197.144.300
Tiền lương Ban Tổng Giám đốc			
	Chức vụ	6 tháng đầu năm 2023	6 tháng đầu năm 2022
Ông Từ Trung Đan	Tổng Giám đốc	374.230.081	229.425.900
Bà Đỗ Thị Thanh Bình	Phó Tổng Giám đốc	241.369.101	147.845.000
Ông Phan Xuân Hiến	Phó Tổng Giám đốc	276.355.172	170.965.200
Bà Huỳnh Thị Bích Hạnh	Kế toán trưởng	241.369.101	147.844.900
<b>Cộng</b>		<b>1.133.323.455</b>	<b>696.081.000</b>

**37. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán**

Không có sự kiện quan trọng nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**  
(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

**38. Số liệu so sánh**

Số liệu so sánh của Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022. Số liệu so sánh của Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2022. Các Báo cáo tài chính này đã được kiểm toán và soát xét bởi AAC.



**Tổng Giám đốc**

**Trần Trung Đan**

TP. Hồ Chí Minh, ngày 07 tháng 08 năm 2023

**Kế toán trưởng**

**Huỳnh Thị Bích Hạnh**

**Người lập biểu**

**Võ Thị Ngọc Hoanh**

**Trụ sở chính tại Đà Nẵng**

Lô 78-80, Đường 30/4,  
Tp. Đà Nẵng, Việt Nam  
Tel : +(84-236) 3655 886  
Fax: +(84-236) 3655 887  
Email: aac@dng.vnn.vn  
Website: <http://www.aac.com.vn>

**Chi nhánh Tp. Hồ Chí Minh**

Tầng 3, Tòa nhà Hoàng Đan  
47-49 Hoàng Sa, Quận 1  
Tp. Hồ Chí Minh, Việt Nam  
Tel : +(84-28) 3910 2235  
Fax: +(84-28) 3910 2349  
Email: aac.hcm@aac.vnn.vn

**Chi nhánh Hà Nội**

Tầng 6, tòa nhà Việt Á  
Số 09 Duy Tân, Cầu Giấy  
Hà Nội, Việt Nam  
Tel : +(84-24) 3224 2403  
Fax: +(84-24) 3224 2402  
Email: aac.hn@aac.com.vn

Thành viên

